TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **236**/2025/DS-ST
Ngày 26/6/2025
V/v "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hà Bửu Khánh**;

Ông **Võ Minh Tuấn**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thuý An**- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2025/TLST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang về việc "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2025/QĐXX-ST, ngày 26 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S**

Trụ sở chính: Số B N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D- Chúc vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Văn H- Chức vụ: Phó phòng phụ trách giao dịch Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh K- Phòng G.

Địa chỉ: Số D, khu phố F, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Ông H có mặt)

Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số E, ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Ông N vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S (Viết tắt: Ngân hàng) trình bày:

Vào ngày 22/7/2020 ông Huỳnh Văn N có ký với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh K1- P (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ vào mức thu nhập của ông N, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000đ với mục đích vay tiêu dùng cá nhân.

Sau khi phát hành thẻ tín dụng thì ông N đã thực hiện các giao dịch từ ngày 22/8/2020 đến ngày 22/10/2021 với tổng số tiền là 39.850.000đ.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông N đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền là 28.120.000đ (trong đó dư nợ gốc là 5.761.187đ và lãi, phí là 22.358.813đ) thì ngưng không thanh toán mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ gặp ông N để yêu cầu thanh toán nhưng do ông N thường xuyên đi làm vắng nhà và không có mặt nơi cư trú mà không thông báo cho Ngân hàng biết nên không làm việc được với ông N nên Ngân hàng không làm việc được với ông N. Do đó, ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng) và chuyển sang nợ quá hạn.

Tại phiên toà, ông Trần Văn H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu: Ngân hàng TMCP S yêu cầu Toà án buộc ông Huỳnh Văn N phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay gốc là 34.088.813đ; Tiền lãi tính đến ngày 26/6/2025 là 47.562.650đ. Tổng cộng gốc và lãi là 81.651.463đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/6/2025 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Bị đơn ông Huỳnh Văn N: Trong quá trình giải quyết vụ án ông N đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N đều không có mặt và không giao nộp bản tự khai thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đúng pháp luật, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

1.1. Về thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Huỳnh Văn N thanh toán số tiền vay gốc và lãi theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 1531694 ngày 22/7/2020, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

1.2. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S cho ông N vay thẻ tín dụng tổng số tiền gốc tính đến ngày 26/6/2025 là 34.088.813đ (Ba mươi bốn triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, tám trăm mười ba đồng) nên đây là tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

1.3. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông N đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do và tại phiên toà nguyên đơn cũng đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng vay: Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn Ngân hàng TMCP S cung cấp ông N có vay vốn tại Ngân hàng TMCP S -Chi nhánh K1- P theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 1531694 ngày 22/7/2020 và bản kê chi tiết các khoản nợ đã trả và còn phải trả do nguyên đơn Ngân hàng cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở xác định giữa ông N và Ngân hàng có phát sinh giao dịch vay vốn với nhau. Do không trả nợ đúng theo cam kết đã ký, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn dư nợ của ông N sang nợ quá hạn. Đến nay thời hạn trả nợ đã hết, nhưng ông N không trả nợ cho nguyên đơn, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N phải trả số tiền trên là có cơ sở, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N phải trả số tiền gốc là 34.088.813đ và tiền nợ lãi, phí phát sinh tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử (ngày

26/6/2025) là 47.562.650đ. Tổng cộng gốc và lãi là 81.651.463 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tính kể từ ngày 27/6/2025 cho đến khi thanh toán dứt nợ cho nguyên đơn.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng ông N không gửi văn bản ý kiến. Theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định *" Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông N không có ý kiến phản đối nào với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cũng như chứng cứ do Ngân hàng cung cấp. Nên xem như ông N đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ trên đồng thời việc bị đơn bỏ đi khỏi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn đây được xác định là trường hợp phía bị kiện giấu địa chỉ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017 ngày 5-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn ông N phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền tranh chấp là 81.651.463 đ x 5% = 4.082.573đ (Bốn triệu không trăm tám mươi hai ngàn, năm trăm bảy mươi ba đồng).

Ngân hàng TMCP S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.900.000 đ (Một triệu chín trăm ngàn đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật Dân sự2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điều 90, 91, 95 và 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Huỳnh Văn N.

Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền vay tính đến ngày 26/6/2025, gồm:

+ Nợ gốc: 34.088.813 đồng;

+ Nợ lãi: 47.562.650 đồng;

Tổng cộng gốc và lãi: 81.651.463 đ (T mươi mốt triệu, sáu trăm năm mươi mốt ngàn, bốn trăm sáu mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo là ngày 27/6/2025 ông N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho Ngân hàng TMCP S, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn Huỳnh Văn N phải chịu án phí số tiền là 4.082.573đ (Bốn triệu không trăm tám mươi hai ngàn, năm trăm bảy mươi ba đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.900.000 đ (Một triệu chín trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0012966 ngày 06/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điêu 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt phiên

toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

(đã ký)

Lữ Cẩm Nhung